TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc

Bản án số: 77/2024//DSPT
Ngày: 22/02/2024
V/v "*Tranh chấp hợp đồng tín dụng và hợp đồng vay tài sản*"

NHÂN DANHNƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Lê Thị Minh Trang**
Các Thẩm phán: Bà **Phan Thị Hồng Dung**
Ông **Nguyễn Quyến**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Huỳnh Minh Đức** – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần thơ

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ: Bà **Huỳnh Hồng Phil** - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Trong ngày 22 tháng 02 năm 2024, tại Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 584/TLPT-DS ngày 20 tháng 12 năm 2023 về "*Tranh chấp các hợp đồng tín dụng và hợp đồng vay tài sản*".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 67/2023/DSST ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Phong Điền bị kháng cáo

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 56/2023/QĐPT-DS ngày 29 tháng 12 năm 2023, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn*: **Ngân hàng thương mại cổ phần P1**.

Trụ sở: Số D L, phường B, quận A, TP ..

Địa chỉ liên hệ: Số F T, phường A, quận N, TP ..

Đại diện theo ủy quyền: Ông **Trương Vĩnh N**, sinh năm 1974; chức vụ: chuyên viên quan hệ khách hàng (văn bản ủy quyền ngày 19/01/2021). (Có mặt)

* *Bị đơn*: 1/ Ông **Lê Văn N1**, sinh năm 1966.

2/ Bà **Huỳnh Thị Kim X**, sinh năm 1964.

Cùng địa chỉ: ấp N, xã N, huyện P, TP ..

* *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1/ Bà **Lê Thị Kim P**, sinh năm 1980.

2/ Ông **Lê Phương N2**, sinh năm 1986.

3/ Bà **Lê Thị Kim T**, sinh năm 1989.

4/ Bà **Lê Thị Tú T1**, sinh năm 1991.

5/ Ông **Lê Việt A**, sinh năm 1992.

Cùng địa chỉ: ấp N, xã N, huyện P, TP ..

(Các Bị đơn và những người có liên quan đều vắng mặt).

**** Người kháng cáo*: Nguyên đơn.**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn - ông Trịnh Đức Quốc T2 trình bày:*

Theo hợp đồng tín dụng số 0277/2018/HĐTD-OCB-CN ngày 06/12/2018 ký kết giữa Ngân hàng thương mại cổ phần P1 (gọi tắc là Ngân hàng) với ông Lê Văn N1 và bà Huỳnh Thị Kim X, Ngân hàng đã giải ngân cho ông ông N1 và bà X vay số tiền 170.000.000 đồng, mục đính vay tiêu dùng, lãi suất theo thỏa thuận (có điều chỉnh lãi), lãi quá hạn 150% lãi suất cho vay trong hạn, thời hạn vay là 60 tháng. Để đảm bảo khoản vay ông N1, bà X và các con trong hộ gia đình có ký hợp đồng thế chấp số 0277/2018/BĐ ngày 06/12/2018 với Ngân hàng thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000104 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 12/9/1996 đứng tên hộ Lê Văn N1.

Ngoài ra ông N1 còn ký kết giấy đăng ký sử dụng thẻ tín dụng kiêm hợp đồng số 292/2018/HĐTD-THẺ-TTBL ngày 12/12/2018 với hạn mức tín dụng là 20.000.000 đồng.Trong thời gian vay vốn bên vay đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ gốc và nợ lãi đúng hạn cho Ngân hàng dù nhiều lần Ngân hàng đôn đốc trả nợ.

Tại phiên tòa sơ thẩm, Ngân hàng yêu cầu ông N1 và bà X liên đới trả số tiền 348.398.870 đồng. Trong đó theo hợp đồng tín dụng tiền nợ gốc là 108.400.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 23.946.062 đồng, nợ lãi quá hạn là 33.209.403 đồng và theo Giấy đăng ký sử dụng thẻ tín dụng tiền nợ gốc thẻ là 16.113.379 đồng, nợ lãi thẻ là 67.843.966 đồng, nợ phí thẻ là 98.886.060 đồng. Tạm tính đến ngày 27/9/2023. Nếu ông N1 và bà X không thực hiện được nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng thì Ngân hàng yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

** Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, ông Lê Văn N1 trình bày:* Ông N1 thống nhất có vay của Ngân hàng T3 số tiền 170.000.000 đồng, mục đính vay để làm vườn và mua bán trái cây, lãi suất theo thỏa thuận (có điều chỉnh lãi), lãi quá hạn 150% lãi xuất cho vay trong hạn, thời hạn vay là 60 tháng. Để đảm bảo khoản vay ông và vợ có ký hợp đồng thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số

000104 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 12/9/1996 đứng tên hộ Lê Văn N1 cho Ngân hàng.Thời gian vay ông có trả một phần nợ gốc và nợ lãi. Do gia đình khó khăn và dịch bệnh nên mất khả năng thanh toán tiền gốc và tiền lãi đúng hạn cho Ngân hàng. Ông N1 thống nhất phần nợ theo hợp đồng tín dụng tiền nợ gốc là 108.400.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 23.946.062 đồng, nợ lãi quá hạn là 33.209.403 đồng. Ông N1 xin được giảm lãi và trả dần.

Đối với khoản nợ theo Giấy đăng ký sử dụng thẻ tín dụng tiền nợ gốc thẻ là 16.113.379 đồng, nợ lãi thẻ là 67.843.966 đồng, nợ phí thẻ là 98.886.060 đồng. Ông nghiệp thống nhất với số nợ gốc 16.113.379 đồng và đồng ý trả tiền gốc và tiền lãi với số tiền 23.000.000 đồng, các khoản khác ông N1 không đồng ý.

** Bị đơn bà Huỳnh Thị Kim X và Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: bà Lê Thị Kim P, ông Lê Phương N2, bà Lê Thị Kim H, bà Lê Thị Tú T1 và ông Lê Việt A* từ khi thụ lý vụ án đến nay luôn vắng mặt nên không ghi nhận được ý kiến.

Vụ việc được hòa giải nhưng không thành nên đưa ra xét xử, tại Bản án sơ thẩm số: 67/2023/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Phong Điền đã tuyên như sau:

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – Ngân hàng thương mại cổ phần P1.

1.1/ Buộc ông Lê Văn N1 và bà Huỳnh Thị Kim X liên đới trả số tiền 165.555.465đ (một trăm sáu mươi lăm triệu năm trăm năm mươi lăm ngàn bốn trăm sáu mươi lăm đồng). Trong đó nợ gốc là 108.400.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 23.946.062 đồng, nợ lãi quá hạn là 33.209.403 đồng, tạm tính đến ngày 27/9/2023.

Ông N1 và bà X còn phải tiếp tục chịu lãi suất theo hợp đồng tín dụng số 0277/2018/HĐTD-OCB-CN ngày 06/12/2018 cho đến khi trả dứt nợ.

Trong trường hợp ông N1 và bà X không thực hiện đúng và đầy đủ nghĩa vụ thì Ngân hàng thương mại cổ phần P1 được quyền yêu cầu phát mãi tài sản theo hợp đồng thế chấp số 0277/2018/BĐ ngày 06/12/2018 để thu hồi nợ.

1.2/ Buộc ông Lê Văn N1 trả số tiền 83.957.345đ (tám mươi ba triệu chín trăm năm mươi bảy ngàn ba trăm bốn mươi lăm đồng). Trong đó nợ gốc thẻ là 16.113.379 đồng, nợ lãi thẻ là 67.843.966 đồng, tạm tính đến ngày 27/9/2023.

Ông N1 còn phải tiếp tục chịu lãi suất theo thẻ tín dụng kiêm hợp đồng số 292/2018/HĐTD-THẺ-TTBL ngày 12/12/2018 cho đến khi trả dứt nợ.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí xem xét thẩm định và quyền kháng cáo của đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 13 tháng 10 năm 2023, Nguyên đơn kháng cáo đề nghị sửa án sơ thẩm, đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Toà án cấp sơ thẩm không áp dụng đúng quy định nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện đối với phí phát sinh

của Hợp đồng thẻ tín dụng, không chấp nhận buộc xử lý tài sản đảm bảo cho khoản vay thẻ và còn buộc nộp án phí là gây thiệt hại và ảnh hưởng đến quyền lợi của Ngân hàng.

Tại phiên tòa phúc thẩm

**** Ý kiến của đại diện nguyên đơn:*** vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị sửa án sơ thẩm, đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

**** Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ:***

Về thực hiện pháp luật: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý đến khi xét xử theo trình tự phúc thẩm. Đương sự trong vụ án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự đối với người tham gia tố tụng. Đơn và thời hạn nộp tạm ứng kháng cáo của nguyên đơn trong hạn luật định nên được xem là hợp lệ về mặt hình thức.

Về nội dung: Xét kháng cáo của Nguyên đơn: Thấy rằng:

Đối với phần nợ phí thẻ tín dụng phía ngân hàng không cung cấp được chứng cứ chứng minh và cũng không giải thích được cách tính ra số tiền này; không có cơ sở cho việc tính phí thẻ và Luật tổ chức tín dụng cũng không có quy định về áp dụng tính phí thẻ này nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo.

Đối với thẻ tín dụng ngày 12/12/2018 chỉ có ông N1 ký kết với Ngân hàng, bà X và các con trong hộ gia đình không ký tên. Hợp đồng ủy quyền ngày 26/11/2018 không có nội dung thể hiện bà X và các con trong hộ gia đình đồng ý cho ông N1 ký thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với khoản vay thẻ tín dụng. Vì vậy, hợp đồng thế chấp không đảm bảo cho khoản vay này.

Từ những phân tích trên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn. Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015: Giữ Y Bản án sơ thẩm, theo hướng bác kháng cáo của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ đã được thẩm tra tại tòa phúc thẩm; Căn cứ vào kết quả tranh luận trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện ý kiến của Kiểm sát viên, những người tham gia tố tụng khác.

[1] *Về quan hệ pháp luật*: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn trả nợ gốc và nợ lãi theo hợp đồng tín dụng và theo Giấy đăng ký sử dụng thẻ tín dụng. Vì vậy quan hệ pháp luật là "*Tranh chấp hợp đồng tín dụng và hợp đồng vay tài sản*". Bị đơn có nơi cư trú tại huyện P, cấp sơ thẩm căn cứ theo quy định tại Điều 26, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ là phù hợp.

[2] *Về thủ tục tố tụng*: Tòa án đã tống đạt hợp lệ giấy triệu tập và các văn bản tố tụng cho các đương sự. Tuy nhiên, bị đơn bà Huỳnh Thị Kim X và Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: bà Lê Thị Kim P, ông Lê Phương N2, bà Lê Thị Kim H, bà Lê Thị Tú T1 và ông Lê Việt A luôn vắng mặt, Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm đã thực hiện đầy đủ các thủ tục cần thiết nên mở phiên tòa xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên theo quy định tại Điều 227 và 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về thủ tục hình thức kháng cáo: Nguyên đơn kháng cáo trong hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí nên hợp lệ về mặt hình thức. Để xét kháng cáo, cần đánh giá khách quan toàn diện nội dung, cần thiết phải xem xét lại toàn bộ hồ sơ các bên đã thực hiện đối chiếu với quy định của pháp luật

[4] Nội dung và hình thức của hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất được thực hiện đúng về quy chế cho vay và đăng ký giao dịch bảo đảm đúng theo quy định của pháp luật. Các bên không đặt ra kháng cáo phần này nên không đặt ra xem xét lại.

[5] Xét kháng cáo của nguyên đơn:

[5.1] Đối với Giấy đăng ký sử dụng thẻ tín dụng kiêm hợp đồng số 292/2018/HĐTD-THẺ-TTBL ngày 12/12/2018 chỉ có ông N1 ký kết với Ngân hàng. Tại phiên tòa sơ thẩm ông N1 thừa nhận có ký tên mở thẻ tín dụng nên cần buộc ông N1 phải có nghĩa vụ trả nợ gốc và nợ lãi đối với khoản vay này.

[5.2] Phía Ngân hàng không cung cấp được chứng cứ chứng minh giao dịch dân sự này sử dụng nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình theo quy định tại Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình. Do đó, Ngân hàng yêu cầu buộc ông N1 và bà X liên đới trả nợ gốc và nợ lãi là không phù hợp.

[5.3] Đối với phần nợ phí thẻ tín dụng với số tiền 98.886.060 đồng: Ngân hàng không cung cấp được chứng cứ, không đưa ra căn cứ để chứng minh và cũng không giải thích được cách tính ra số tiền này nên không có cơ sở chấp nhận.

[5.4] Đối với thẻ tín dụng ngày 12/12/2018 chỉ có ông N1 ký kết với Ngân hàng, bà X và các con trong hộ gia đình không ký tên. Hợp đồng ủy quyền ngày 26/11/2018 không có nội dung thể hiện bà X và các con trong hộ gia đình đồng ý cho ông N1 ký thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với khoản vay thẻ tín dụng. Vì vậy, hợp đồng thế chấp ngày 06/12/2018 không đảm bảo cho khoản vay này.

Từ những phân tích, nguyên đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ gì thêm để chứng minh cho yêu cầu nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

[6] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với quan điểm với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do không chấp nhận yêu cầu kháng cáo nên nguyên đơn phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

***Tuyên xử*: Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn: Giữ Y bản án sơ thẩm.**

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – Ngân hàng Thương mại cổ phần P1.

1.1/ Buộc ông Lê Văn N1 và bà Huỳnh Thị Kim X liên đới trả số tiền 165.555.465đ (một trăm sáu mươi lăm triệu năm trăm năm mươi lăm ngàn bốn trăm sáu mươi lăm đồng). Trong đó nợ gốc là 108.400.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 23.946.062 đồng, nợ lãi quá hạn là 33.209.403 đồng, tạm tính đến ngày 27/9/2023.

Ông N1 và bà X còn phải tiếp tục chịu lãi suất theo hợp đồng tín dụng số 0277/2018/HĐTD-OCB-CN ngày 06/12/2018 cho đến khi trả dứt nợ.

Trong trường hợp ông N1 và bà X không thực hiện đúng và đầy đủ nghĩa vụ thì Ngân hàng TMCP P1 được quyền yêu cầu phát mãi tài sản theo hợp đồng thế chấp số 0277/2018/BĐ ngày 06/12/2018 để thu hồi nợ.

1.2/ Buộc ông Lê Văn N1 trả số tiền 83.957.345đ (Tám mươi ba triệu, chín trăm năm mươi bảy ngàn, ba trăm bốn mươi lăm đồng). Trong đó nợ gốc thẻ là 16.113.379 đồng (Mười sáu triệu, một trăm mười ba ngàn, ba trăm bảy mươi chín đồng), nợ lãi thẻ là 67.843.966 đồng (Sáu mươi bảy triệu, tám trăm bốn mươi ba ngàn, chín trăm sáu mươi sáu đồng), tạm tính đến ngày 27/9/2023.

Ông N1 còn phải tiếp tục chịu lãi suất theo thẻ tín dụng kiêm hợp đồng số 292/2018/HĐTD-THẺ-TTBL ngày 12/12/2018 cho đến khi trả dứt nợ.

2/ Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ ông Lê Văn N1 và bà Huỳnh Thị Kim X có nghĩa vụ trả lại cho Ngân hàng TMCP P1 4.000.000 đồng (Bốn triệu đồng) khi án có hiệu lực pháp luật.

3/ *Án phí dân sự sơ thẩm*:

3.1/ Ngân hàng TMCP P1 phải chịu 4.944.303 đồng (Bốn triệu, chín trăm bốn mươi bốn ngàn, ba trăm linh ba đồng) án phí dân sự có giá ngạch. Ngân hàng TMCP P1 được nhận lại 3.400.000 đồng (Ba triệu bốn trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí

đã nộp theo biên lai số 0007603 ngày 03/11/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phong Điền.

3.2/ Ông Lê Văn N1 và bà Huỳnh Thị Kim X phải chịu 8.277.773đ (Tám triệu, hai trăm bảy mươi bảy ngàn, bảy trăm bảy mươi ba đồng) án phí dân sự có giá ngạch.

3.3/ Ông Lê Văn N1 phải chịu 4.197.867đ (Bốn triệu, một trăm chín mươi bảy ngàn, tám trăm sáu mươi bảy đồng) án phí dân sự có giá ngạch.

4. *Về án phí dân sự phúc thẩm*:

Nguyên đơn Ngân hàng TMCP P1 phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) chuyển số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0001682 ngày 23 tháng 10 năm 2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ thành án phí.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (Ngày 22/02/2024).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND TPCT;
- Tòa án nhân dân H. Phong Điền;
- Chi Cục THADS H. Phong Điền;
- Lưu hồ sơ.

Lê Thị Minh Trang